

Số : 709 /DXV –TCKT  
V/v giải trình KQKD quý 2/2021  
so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: TR.VND

TT	Chi tiêu	Quý 2-2021	Quý 2-2020	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	67.616	57.697	117
2	Tổng chi phí: trong đó:	67.768	57.540	118
2.1	Chi phí bán hàng	2.134	1.951	109
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.055	3.416	60
3	Lợi nhuận trước thuế	-152	157	

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2021 lỗ so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 2/2021 so với cùng kỳ đạt 117% do sản lượng tiêu thụ xi măng ,Gạch Lai Nghi đều tăng so với cùng kỳ ,do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và nhu cầu thị trường thấp, giá bán gạch còn thấp hơn so với giá thành sản xuất. Tổng chi bằng 118% so với cùng kỳ, giá thành gạch Lai Nghi còn cao .Chi phí quản lý đều giảm chỉ bằng 60% so với cùng kỳ .

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong quý 2/2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn chưa có lãi .Công ty sẽ cố gắng tiết kiệm các định mức tiêu hao nguyên vật liệu ,chi phí cố định không cần thiết để đảm bảo kinh doanh có lãi trong quý tới .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.



VICEM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thích Thời Thời Gian

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)*

Nơi nhận: .....

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31  
THÁNG 12 NĂM 2021

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.979.934.551</b>	<b>119.166.707.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>4.063.049.646</b>	<b>7.240.733.370</b>
1. Tiền	111		4.063.049.646	7.240.733.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.387.520.585</b>	<b>57.496.476.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.04</b>	69.605.870.507	61.573.867.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.041.470.743	4.110.842.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.893.457.083	5.965.044.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.153.277.748)	(14.153.277.748)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.993.600.570</b>	<b>38.403.143.261</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VI.07</b>	32.993.600.570	38.403.143.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.035.763.750</b>	<b>526.353.639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		991.821.111	391.027.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	91.383.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.942.639	43.942.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.676.558.608</b>	<b>12.795.219.593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>105.420.000</b>	<b>105.420.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.920.551.529</b>	<b>11.965.972.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.09</b>	10.920.551.529	11.965.972.514
- Nguyên giá	222		100.729.813.718	100.521.013.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.809.262.189)	(88.555.041.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>VI.10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
			-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>600.587.079</b>	<b>600.587.079</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	<b>VI.08</b>	600.587.079	600.587.079
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.000.000</b>	<b>123.240.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>VI.13</b>	50.000.000	123.240.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>130.656.493.159</b>	<b>131.961.926.682</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>22.064.573.183</b>	<b>21.792.786.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.064.573.183</b>	<b>21.792.786.180</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	16.383.757.704	14.740.624.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.020.742	110.998.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.959.505.621	820.058.247
4. Phải trả người lao động	314		2.927.297.119	4.681.285.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	98.830.000	79.670.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		164.273.070	405.181.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	383.060.361	677.969.213
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		37.828.566	276.998.566
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.591.919.976</b>	<b>110.169.140.502</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>108.591.919.976</b>	<b>110.169.140.502</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.000.154.409)	(6.422.933.883)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.422.933.883)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.577.220.526)	106.800.719
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>130.656.493.159</b>	<b>131.961.926.682</b>

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02a-DN


Chi tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	68.488.541.746	58.110.679.965	109.788.873.024	103.728.400.985
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	1.358.683.992	1.500.201.983	2.067.850.890	2.564.969.343
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	67.129.857.754	56.610.477.982	107.721.022.134	101.163.431.642
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	63.572.911.354	51.754.376.810	102.497.110.654	92.946.500.033
<b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>		<b>20</b>	<b>3.556.946.400</b>	<b>4.856.101.172</b>	<b>5.223.911.480</b>	<b>8.216.931.609</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	221.339.714	276.938.303	439.794.240	601.012.274
7. Chi phí tài chính	VII.5	22			20.000.000	
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.133.718.283	1.951.125.155	3.888.036.676	3.640.496.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.055.222.417	3.416.238.613	3.754.020.826	5.623.566.978
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30</b>	<b>(410.654.586)</b>	<b>(234.324.293)</b>	<b>(1.998.351.782)</b>	<b>(446.120.031)</b>
11. Thu nhập khác	VII.6	31	264.913.184	809.625.823	427.131.256	1.708.075.713
12. Chi phí khác		32	6.000.000	418.638.179	6.000.000	696.984.787
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>40</b>	<b>258.913.184</b>	<b>390.987.644</b>	<b>421.131.256</b>	<b>1.011.090.926</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>50</b>	<b>(151.741.402)</b>	<b>156.663.351</b>	<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51			-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>60</b>	<b>(151.741.402)</b>	<b>156.663.351</b>	<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(15)	16	(159)	57

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Giám đốc



Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2021 VNĐ	30/06/2020 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.254.220.985	1.754.543.000
- Các khoản dự phòng	03			100.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419.794.240)	(601.012.274)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(742.793.781)</b>	<b>1.818.501.621</b>
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(7.891.043.766)	(6.600.346.863)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		5.409.542.691	(9.696.672.446)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(271.787.003)	1.652.755.142
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(600.794.018)	564.087.705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(43.942.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.550.000.000	2.014.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.841.802.087)	(3.140.956.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(3.388.677.964)</b>	<b>(13.432.324.280)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.800.000)	(191.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			229.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		419.794.240	166.760.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>210.994.240</b>	<b>5.704.851.128</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.177.683.724)</b>	<b>(7.727.473.152)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.240.733.370</b>	<b>10.293.919.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.063.049.646</b>	<b>2.566.446.730</b>

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Trần Văn Khôi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

**2 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

**3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31/12/2021

**4 Cấu trúc doanh nghiệp :**

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng  
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi  
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa  
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

**5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.  
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021** (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**  
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;  
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;  
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**  
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**  
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .  
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .  
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021** (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu (18):**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):**

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):**

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền:**

ĐVT: VNĐ

	30/06/2021	01/01/2021
1 Tiền mặt tại quỹ	493.955.956	567.148.874
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.569.093.690	6.673.584.496
	<b>4.063.049.646</b>	<b>7.240.733.370</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính:**

	30/06/2021	01/01/2021
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000

**03. Phải thu khách hàng:**

	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	<b>55.502.592.759</b>	<b>69.605.870.507</b>	<b>61.573.867.858</b>	<b>Dự phòng 14.103.277.748</b>
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.768.789.100	2.768.789.100	2.819.954.472	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	2.695.875.512	2.695.875.512	2.881.895.512	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.748.005.246	2.748.005.246	2.922.055.246	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.289.922.901	54.443.710.642	45.314.894.321	7.153.787.741
<b>Cộng</b>	<b>55.502.592.759</b>	<b>69.605.870.507</b>	<b>61.573.867.858</b>	<b>14.103.277.748</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.768.789.100	2.768.789.100	2.819.954.472	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	3.382.116.000	3.382.116.000	2.579.926.000	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HTI	9.715.496.340	9.715.496.340	4.133.851.690	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTH	2.665.772.880	2.665.772.880	2.764.651.298	
Công ty Xi măng Nghi Sơn		-	627.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>18.532.174.320</b>	<b>18.532.174.320</b>	<b>12.925.383.460</b>	

**04. Phải thu khác:**

	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	231.096.650	231.096.650	31.360.400	
- Lãi dự thu SHB	744.339.727	744.339.727	313.906.850	
- Ký quỹ thu BL mua XM	5.400.000.000	5.400.000.000		
- Phải thu khác (*)	1.518.020.706	1.518.020.706	170.777.134	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.893.457.083</b>	<b>7.893.457.083</b>	<b>516.044.384</b>	<b>50.000.000</b>

**07. Hàng tồn kho:**

	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	124.691.550	124.691.550		
- Nguyên liệu vật liệu (**)	21.572.471.683	21.572.471.683	23.577.580.157	
- Công cụ dụng cụ	403.236.311	403.236.311	247.503.401	
- Sản phẩm dở dang	2.058.420.545	2.058.420.545	1.298.605.550	
- Thành phẩm	7.722.946.716	7.722.946.716	11.946.842.703	
5 Hàng hoá (Xi măng)	1.111.833.765	1.111.833.765	1.332.611.450	
	<b>32.993.600.570</b>	<b>32.993.600.570</b>	<b>38.403.143.261</b>	-

**08. Tài sản dở dang dài hạn :**

	30/06/2021	01/01/2021
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	600.587.079	600.587.079
	<b>600.587.079</b>	<b>600.587.079</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2021	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
Tăng trong kỳ	-	208.800.000	-	-	208.800.000
- Mua sắm mới (*)		208.800.000			208.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Điều chỉnh của					-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>23.993.361.287</b>	<b>69.959.705.952</b>	<b>6.252.635.459</b>	<b>524.111.020</b>	<b>100.729.813.718</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	8.824.354.954	60.753.231.043	5.445.535.995	184.165.170	75.207.287.162
<b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2021	17.514.581.496	64.613.945.120	6.091.215.665	335.298.923	88.555.041.204
Tăng trong kỳ	356.299.056	821.476.718	43.954.998	32.490.213	1.254.220.985
- Trích vào chi phí	356.299.056	821.476.718	43.954.998	32.490.213	1.254.220.985
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>17.870.880.552</b>	<b>65.435.421.838</b>	<b>6.135.170.663</b>	<b>367.789.136</b>	<b>89.809.262.189</b>
<b>Gía trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2021	6.478.779.791	5.136.960.832	161.419.794	188.812.097	11.965.972.514
Số dư tại 30/06/2021	6.122.480.735	4.524.284.114	117.464.796	156.321.884	10.920.551.529

**10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:**

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000		150.000.000
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000		150.000.000
Số dư tại 30/06/2021	150.000.000	-	150.000.000
<b>Gía trị còn lại</b>			
Số dư tại 01/01/2021	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**13. Chi phí trả trước :**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>991.821.111</b>	<b>391.027.093</b>
Chi phí khác	944.781.111	273.427.093
Chi phí bảo hiểm hoạn	47.040.000	117.600.000
<b>Dài hạn</b>	<b>50.000.000</b>	<b>123.240.000</b>
Chi phí khác	50.000.000	123.240.000
	<b>1.041.821.111</b>	<b>514.267.093</b>

**16. Phải trả người bán**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.241.041.790	2.241.041.790		2.352.876.050
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	287.960.001	287.960.001		724.700.003
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	-		2.918.346.150	2.933.113.562
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	-		1.771.631.330	
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.687.800.000	1.687.800.000	2.772.000.000	2.427.125.000
+ HTX giấy Minh Tiến	3.184.162.930	3.184.162.930	1.042.826.170	1.928.187.190
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	303.914.070	303.914.070	1.367.731.520	470.914.070
+ Cty CP xi măng Vicem Hạ Long	1.859.950.000	1.859.950.000		1.814.150.000
+ Phải trả các đối tượng khác	6.818.928.913	6.818.928.913	11.689.132.302	2.089.558.460
<b>Cộng</b>	<b>16.383.757.704</b>	<b>16.383.757.704</b>	<b>21.561.667.472</b>	<b>14.740.624.335</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.200.905.129	2.200.905.129	767.788.862	2.615.528.804
+ Cty CP xi măng Bút Sơn	-			
+ Cty CP xi măng Hạ Long	1.859.950.000	1.859.950.000		1.814.150.000
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	287.960.001	287.960.001	724.700.003	724.700.003
+ Tổng Cty XM VN	52.995.128	52.995.128	43.088.859	76.678.801
	-			
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.200.905.129</b>	<b>2.200.905.129</b>	<b>767.788.862</b>	<b>2.615.528.804</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021		
a) Phải nộp						
1 Thuế GTGT	820.058.247	2.210.607.288	1.289.212.214	1.741.453.321		
2 Thuế thu nhập cá nhân		70.264.462	67.624.162	2.640.300		
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
4 Các khoản phí		500.864.526	414.629.098	86.235.428		
<b>Cộng</b>	<b>820.058.247</b>	<b>2.781.736.276</b>	<b>1.771.465.474</b>	<b>1.830.329.049</b>	<b>1.955.212.621</b>	<b>124.883.572</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

b) Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	1 Thuế GTGT	91.383.907	91.383.907	
2 Thuế thu nhập cá nhân				-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.942.639			43.942.639
4 Phí môi trường				-
<b>Cộng</b>	<b>135.326.546</b>	<b>91.383.907</b>	<b>-</b>	<b>43.942.639</b>
<b>18. Chi phí phải trả:</b>	<b>30/06/2021</b>			<b>01/01/2021</b>
2 Chi phí kiểm toán 6 th. Đầu năm 2021	77.000.000			75.000.000
3 Các khoản độc hại VB, Lai Nghi	13.400.000			4.670.000
4 Chi phí giám sát môi trường Lai Nghi	8.430.000			
<b>Cộng</b>	<b>98.830.000</b>			<b>79.670.000</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :</b>	<b>30/06/2021</b>			<b>01/01/2021</b>
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	142.412.375			562.180.986
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN				
3 Trợ cấp thôi việc				92.565.500
4 Cổ tức	11.400.000			11.400.000
5 Các khoản phải trả XNVB				
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.247.986			11.822.727
<b>Cộng</b>	<b>383.060.361</b>			<b>677.969.213</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**25 Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Số dư 01/01/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ					(1.577.220.526)	(1.577.220.526)
Giảm trong kỳ						-
Số dư 30/06/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(8.000.154.409)	108.591.919.976

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>99.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(6.422.933.883)	(6.422.933.883)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.577.220.526)	(6.422.933.883)



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Lợi nhuận chưa phân phối

**(8.000.154.409)**      **(6.422.933.883)**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	27.445.262.848	23.336.658.060	44.400.048.248	43.542.645.876
- Doanh thu bán gạch	13.369.975.091	13.211.940.547	19.687.072.721	21.051.539.008
- Doanh thu bán vỏ bao	27.080.326.537	21.562.081.358	44.515.797.515	39.124.491.918
- Doanh thu khác	592.977.270		1.185.954.540	9.724.183
	<b>68.488.541.746</b>	<b>58.110.679.965</b>	<b>109.788.873.024</b>	<b>103.728.400.985</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
<b>Chiết khấu thương mại</b>	<b>1.358.683.992</b>	<b>1.500.201.983</b>	<b>2.067.850.890</b>	<b>2.564.969.343</b>
- Xi măng tiêu thụ	1.073.934.534	1.146.602.766	1.636.237.942	2.053.332.764
- Gạch tiêu thụ	284.749.458	353.599.217	431.612.948	511.636.579
<b>Hàng bán trả lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Xi măng tiêu thụ				
	<b>1.358.683.992</b>	<b>1.500.201.983</b>	<b>2.067.850.890</b>	<b>2.564.969.343</b>

**\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	26.371.328.314	22.190.055.294	42.763.810.306	41.489.313.112
- Doanh thu bán gạch	13.085.225.633	12.858.341.330	19.255.459.773	20.539.902.429
- Doanh thu bán vỏ bao	27.080.326.537	21.562.081.358	44.515.797.515	39.124.491.918
- Doanh thu khác	592.977.270	-	1.185.954.540	9.724.183
	<b>67.129.857.754</b>	<b>56.610.477.982</b>	<b>107.721.022.134</b>	<b>101.163.431.642</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Giá vốn bán xi măng	25.252.895.291	21.313.275.295	41.096.026.522	39.720.811.218
- Giá vốn bán gạch	13.227.522.988	11.100.761.774	19.397.849.840	17.888.111.975
- Giá vốn bán vỏ bao	24.889.982.838	19.340.339.741	41.594.403.361	35.328.434.477
- Giá vốn thu khác	202.510.237	-	408.830.931	9.142.363
	<b>63.572.911.354</b>	<b>51.754.376.810</b>	<b>102.497.110.654</b>	<b>92.946.500.033</b>
	-	-	-	-
	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.556.946.400</b>	<b>4.856.101.172</b>	<b>5.223.911.480</b>	<b>8.216.931.609</b>
	-	-	-	-

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi	221.339.714	276.938.303	439.794.240	601.012.274
	<b>221.339.714</b>	<b>276.938.303</b>	<b>439.794.240</b>	<b>601.012.274</b>
	-	-	-	-

**6. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	181.032.729	97.363.636	339.440.910	296.838.727
2 Cho thuê mặt bằng	-	576.977.271	-	1.118.786.730
3 Thu nhập khác	83.880.455	135.284.916	87.690.346	292.450.256
	<b>264.913.184</b>	<b>809.625.823</b>	<b>427.131.256</b>	<b>1.708.075.713</b>
	-	-	-	-

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.055.222.417</b>	<b>3.416.238.613</b>	<b>3.754.020.826</b>	<b>5.623.566.978</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.426.599.747	2.274.469.184	2.501.593.540	3.426.968.351
- Chi phí công cụ dụng cụ	61.361.567	15.429.818	116.416.939	15.232.455
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	42.820.212	351.014.386	107.051.050	534.280.086
- Thuế, phí lệ phí	15.862.197	14.738.394	63.815.390	214.490.105
- Chi phí dự phòng	-	100.000.000	-	100.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.830.543	277.447.924	489.028.026	520.641.335
- Các khoản chi phí quản lý khác	209.748.151	383.138.907	476.115.881	811.954.646
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.133.718.283</b>	<b>1.951.125.155</b>	<b>3.888.036.676</b>	<b>3.640.496.936</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.100.021.256	866.712.663	1.860.405.725	1.422.510.585
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	15	91.334.745	-	182.669.490

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	844.898.747	969.613.229	1.527.122.282	1.842.754.664
- Các khoản chi phí quản lý khác	188.798.280	23.464.518	500.508.669	192.562.197
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>				
	<b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	25.649.328.874	20.418.780.534	41.025.302.084	36.193.699.798
- Chi phí nhân công	9.783.807.152	9.147.418.796	15.789.077.594	15.062.180.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.013.969	1.224.398.100	2.573.595.887	2.160.541.904
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.740.861.499	3.254.971.110	6.250.327.191	5.919.006.030
- Chi phí bằng tiền khác	1.381.397.139	2.099.474.372	2.346.181.949	3.073.260.743
- Chi phí dự phòng		100.000.000	-	100.000.000
	<b>41.622.408.633</b>	<b>36.245.042.912</b>	<b>67.984.484.705</b>	<b>62.508.688.479</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B 09a-DN**  
**(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(151.741.402)	156.663.351	(1.577.220.526)	564.970.895
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Thu nhập chịu thuế	(151.741.402)	156.663.351	(1.577.220.526)	564.970.895
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(151.741.402)</b>	<b>156.663.351</b>	<b>(1.577.220.526)</b>	<b>564.970.895</b>
<b>* Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				
	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(151.741.402)	156.663.351	(1.577.220.526)	564.970.895
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(151.741.402)	156.663.351	(1.577.220.526)	564.970.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	(15)	16	(159)	57

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2021, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021**

**1.1 Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

**1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
7. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn

**Cộng**

**1.3 Số dư các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

**Cộng**

1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
5. Công ty Xi măng Nghi Sơn

**Cộng**

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**Mối quan hệ**

**Tỷ lệ biểu quyết**

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

**Nội dung giao dịch**

**Số tiền (VND)**

Mua hàng	86.599.531
Mua hàng	37.103.023.250
Bán hàng	21.516.220.000
Bán hàng	2.802.190.000
Bán hàng	1.844.956.575
Bán hàng	15.443.122.090
Mua hàng	1.729.080.000
Mua hàng	3.805.000.000
Bán hàng	1.881.000.000
	<b>86.211.191.446</b>

**Phải thu/Phải trả**

**Số tiền (VND)**

Phải trả	52.995.128
Phải trả	1.859.950.000
Phải trả	287.960.001
	<b>4.060.855.129</b>
Phải thu	2.768.789.100
Phải thu	2.665.772.880
Phải thu	3.382.116.000
Phải thu	9.715.496.340
Phải thu	
	<b>18.532.174.320</b>

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.063.049.646	7.240.733.370	4.063.049.646	7.240.733.370
Các khoản phải thu	77.499.327.590	67.538.912.242	63.346.049.842	53.385.634.494
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>97.062.377.236</b>	<b>90.279.645.612</b>	<b>82.909.099.488</b>	<b>76.126.367.864</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	16.766.818.065	15.418.593.548	16.766.818.065	15.418.593.548
Chi phí phải trả	98.830.000	79.670.000	98.830.000	79.670.000
Các khoản vay	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.865.648.065</b>	<b>15.498.263.548</b>	<b>16.865.648.065</b>	<b>15.498.263.548</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**Người lập biểu**



Đinh Ngọc Châu

**Kế toán trưởng**



Đinh Ngọc Châu

